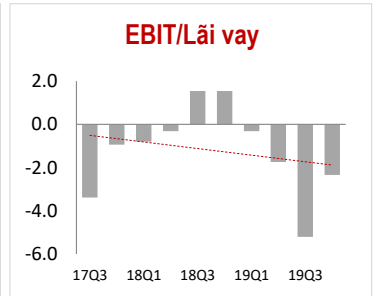
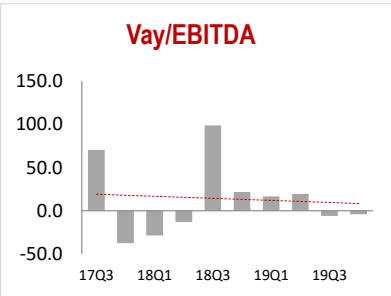
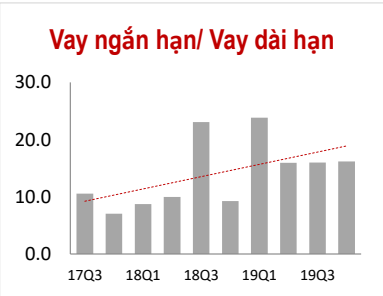
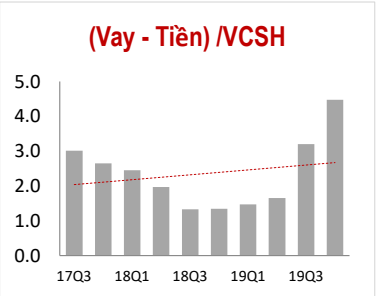
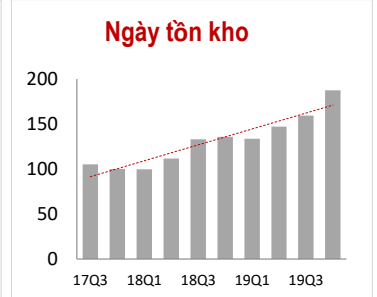
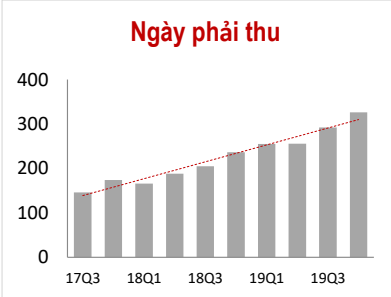
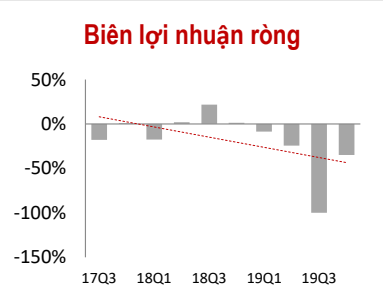
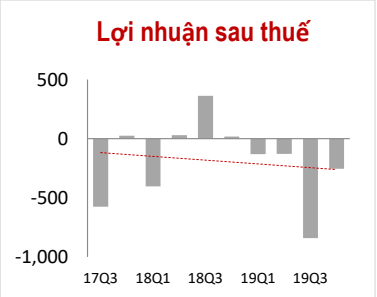
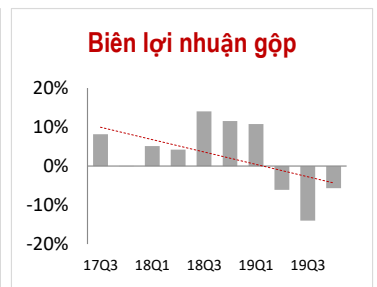
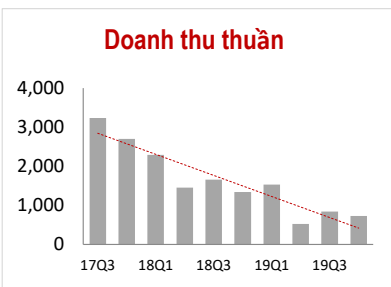
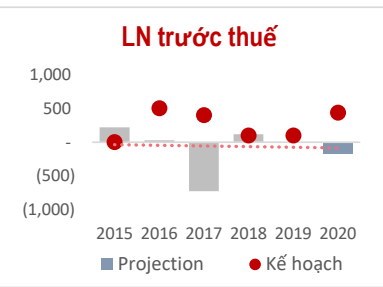
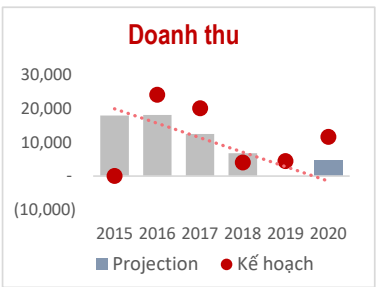
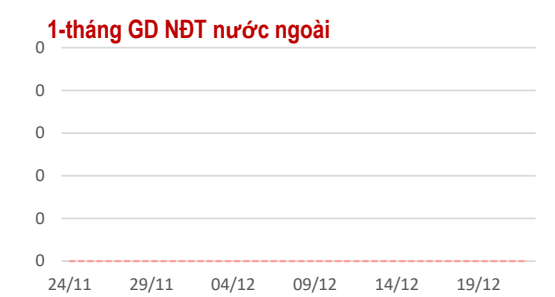
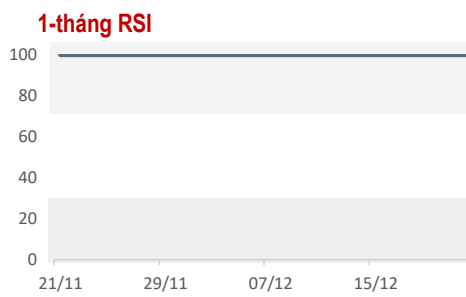
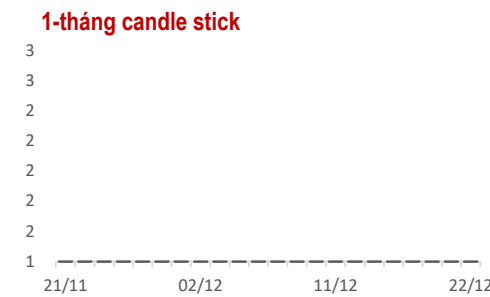
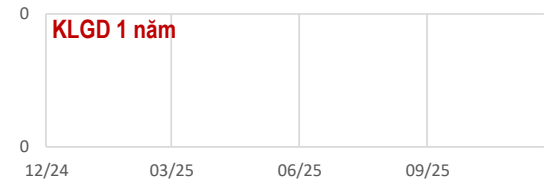
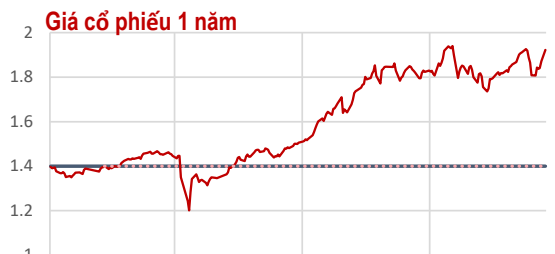


<b>HVG</b> Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Cổ tức	Giá	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		318	0.0	<0	0.6	0.0%	1.4	2.4 /5	0	ĐC: Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0



<b>HVG</b> Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
		318	0.0	<0	0.6	1.4	1.4 -- 1.4	2.4 /5	0	Ngày cập nhật :26/08/2019		

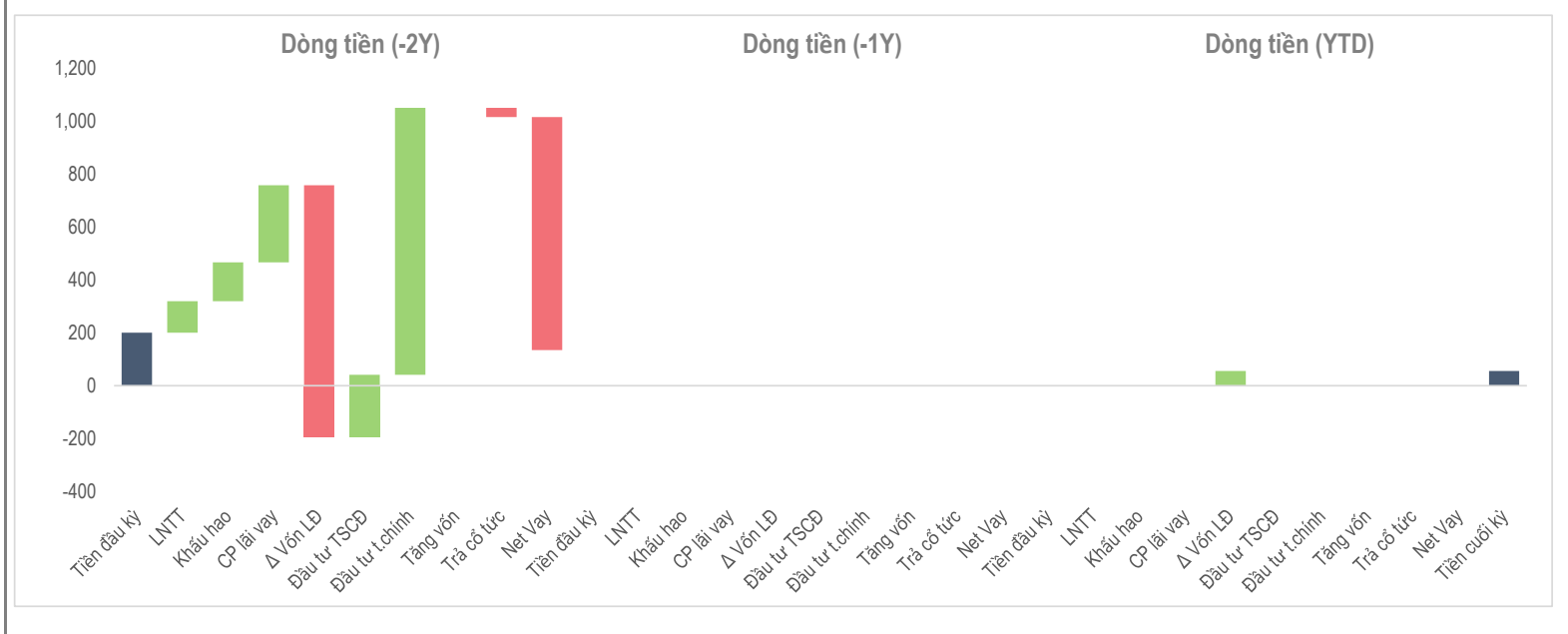
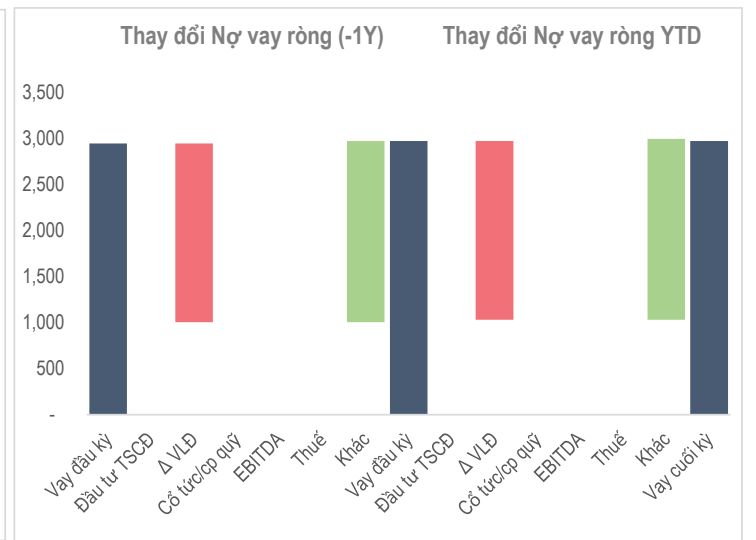
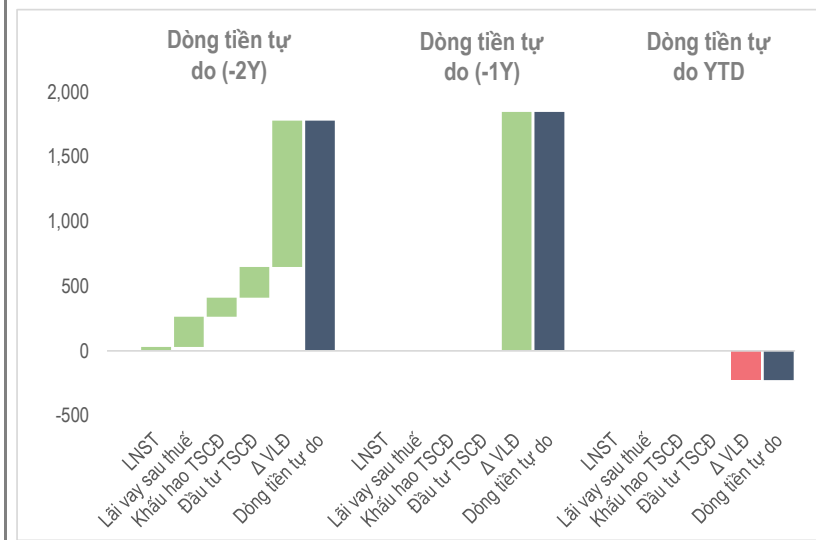
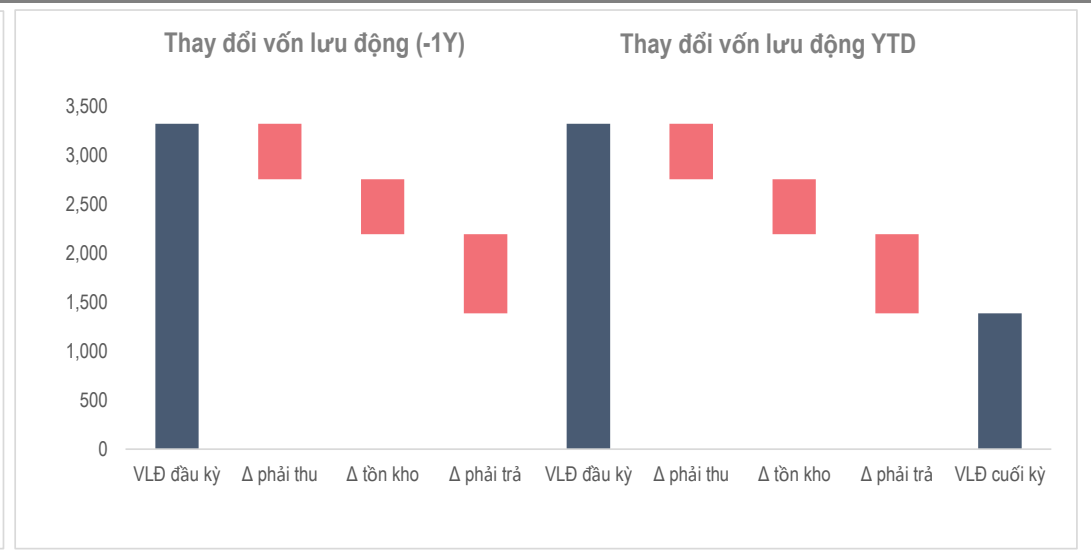
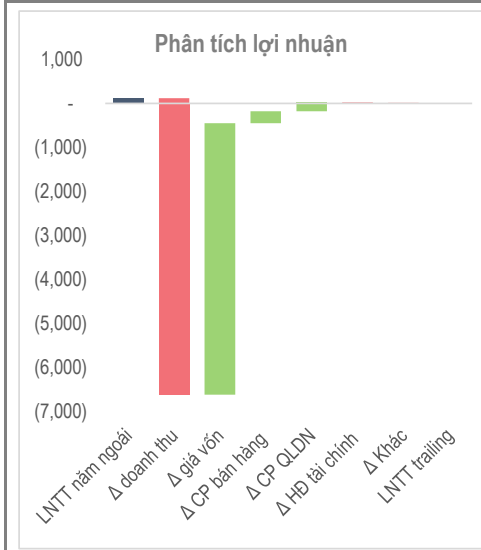
Cty Cổ Phần Hùng Vương (HVG) có tiền thân là Cty TNHH Hùng Vương được thành lập vào năm 2003. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. HVG chính thức hoạt động theo mô hình thức công ty cổ phần từ năm 2007. Cty sở hữu quy trình khép kín từ sản xuất thức ăn chăn nuôi - nuôi trồng - chế biến và xuất khẩu. HVG sở hữu 11 nhà máy chế biến cá với tổng công suất thiết kế trên 400.000 tấn nguyên liệu/năm và 01 nhà máy chế biến tôm với công suất thiết kế 7.000 tấn thành phẩm/năm. Nhờ áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng hàng đầu quốc tế trong quá trình sản xuất kinh doanh như: ISO 9001: 2008, HACCP, BRC, IFS, GMP, GLOBAL GAP... đến nay sản phẩm thủy sản của Cty đã có mặt trên 60 quốc gia trên thế giới.

Năm - VNDbn	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	189	227	227	227	227	227	227	227	227	227	13/01/2015	2014	10%	Đợt 1
<b>PE</b>	<b>15.7</b>	<b>-25.3</b>	<b>-2.6</b>	<b>145.4</b>		<b>-7.7</b>	<b>-6.7</b>	<b>-6.9</b>	<b>-6.7</b>		21/02/2014	2013	10%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	702	-348	-3,071	33	0	-183	-209	-203	-208		13/08/2014	2013	10%	Đợt 2
<b>PB</b>	<b>1.1</b>	<b>0.8</b>	<b>1.0</b>	<b>0.6</b>	<b>3.5</b>	<b>0.2</b>	<b>0.2</b>	<b>0.2</b>	<b>0.2</b>		14/03/2013	2012	10%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	10,000	11,471	8,107	8,305	2,415	7,869	7,660	7,457	7,249		06/03/2012	2011	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	15.7	10.2	-42.4	15.0		17.7	17.3	16.7	16.1		17/05/2012	2011	10%	Đợt 2
<b>ROE</b>	<b>7%</b>	<b>-3%</b>	<b>-31%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>-4%</b>	<b>-3%</b>	<b>-3%</b>	<b>-3%</b>		29/08/2012	2011	10%	Đợt 3
Biên LN gộp	7%	7%	6%	8%		8%	8%	8%	8%		<b>Vị thế doanh nghiệp</b>			
Biên LN hoạt động	3%	3%	-3%	1%		2%	2%	2%	2%		Cty sở hữu quy trình khép kín từ sản xuất thức ăn chăn nuôi - nuôi trồng - chế biến và xuất khẩu. HVG sở hữu 11 nhà máy chế biến cá với tổng công suất thiết kế trên 400.000 tấn nguyên liệu/năm và 01 nhà máy chế biến tôm với công suất thiết kế 7.000 tấn thành phẩm/năm. Tất cả các nhà máy của Cty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn chất lượng : GLOBAL GAP, HACCP, BRC, IFS, GMP, ISO 9001:2008, ISO 22000:2005, HALAL, ISO/IEC			
<b>Biên LN ròng</b>	<b>1%</b>	<b>0%</b>	<b>-6%</b>	<b>0%</b>		<b>-1%</b>	<b>-1%</b>	<b>-1%</b>	<b>-1%</b>		17025:2005, ASC, BAP, VietGAP... HVG đã đầu tư hơn 700 ha diện tích vùng nuôi cá. Chất lượng môi trường nuôi của hệ thống ao nuôi luôn đảm bảo các tiêu chuẩn GLOBAL GAP, SQF 1000, ASC, BAP và VietGAP... Ngoài ra, Cty còn đầu tư xây dựng chuồng trại chăn nuôi heo trên diện tích 300 ha trên cơ sở hợp tác với 4 đối tác Đan Mạch, trong đó TD Danbred International cung cấp đàn heo giống, TD Skiolud chịu trách nhiệm thiết kế hệ thống thiết bị chuồng trại, TD Andritz cung cấp dây chuyền công nghệ cho hai nhà máy thức ăn và TD Vilomix cung cấp các giải pháp dinh dưỡng. Hệ thống nhà máy chế biến thức ăn thủy sản hiện tại của Hùng Vương có tổng công suất trên 1,5 triệu tấn/năm. Thị phần thức ăn cho cá nước			
Doanh thu/Tài sản	1.1	1.1	0.9	0.7	0.0	0.6	0.6	0.7	0.7					
(Vay - Tiền)/VCSH	2.7	2.3	2.6	1.3	4.5	1.2	1.2	1.2	1.4					
Vay NH/Vay DH	9.1	8.3	7.1	9.3	16.2	9.3	9.3	9.3	9.3					
EBIT/Lãi vay	1.5	1.2	-0.9	0.3		0.4	0.4	0.4	0.4					
Vay/EBITDA	13.5	10.2	-37.4	19.1		14.6	13.0	12.6	12.6					
Ngày phải thu	107	119	174	237		212	180	173	170					
Ngày tồn kho	114	100	100	136		165	192	190	190					
Capex/TSCĐ	41%	64%	40%	0%	0%	15%	9%	13%	14%					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17,921</b>	<b>18,088</b>	<b>12,428</b>	<b>6,750</b>	<b>0</b>	<b>4,556</b>	<b>4,556</b>	<b>4,693</b>	<b>4,834</b>					
% tăng trưởng		1%	-31%	-46%	-100%		0%	3%	3%					
EBITDA	657	840	-192	239	0	192	197	203	211					
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>159</b>	<b>-79</b>	<b>-697</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>-41</b>	<b>-48</b>	<b>-46</b>	<b>-47</b>					
% tăng trưởng		-	782%	-	-100%		15%	-3%	2%					
Tiền & ĐT NH	1,426	879	200	136	75	131	123	105	82					
Phải thu KH	5,235	6,518	5,303	3,450	3,041	2,257	2,237	2,212	2,291					
Hàng tồn kho	5,214	3,956	2,439	2,157	1,596	2,182	2,209	2,267	2,343					
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,755</b>	<b>16,402</b>	<b>11,877</b>	<b>8,576</b>	<b>7,793</b>	<b>7,210</b>	<b>7,170</b>	<b>7,168</b>	<b>7,282</b>					
Vay ngắn hạn	7,986	7,439	5,287	2,778	2,846	2,322	2,288	2,344	2,465					
Vay dài hạn	878	897	749	300	176	251	247	253	266					
<b>Tổng vay</b>	<b>8,865</b>	<b>8,336</b>	<b>6,036</b>	<b>3,078</b>	<b>3,022</b>	<b>2,573</b>	<b>2,535</b>	<b>2,598</b>	<b>2,731</b>					
Tổng nợ	12,539	13,175	9,672	6,386	7,134	5,118	5,125	5,170	5,331					
<b>Vốn CSH</b>	<b>2,743</b>	<b>3,227</b>	<b>2,205</b>	<b>2,191</b>	<b>659</b>	<b>2,092</b>	<b>2,044</b>	<b>1,998</b>	<b>1,951</b>					
<b>Cân đối vốn TDH</b>	<b>1,549</b>	<b>130</b>	<b>-681</b>	<b>634</b>	<b>-1,433</b>	<b>415</b>	<b>402</b>	<b>378</b>	<b>363</b>					
Free CashFlow	-2,274	455	186	62	0	-143	141	31	-42					

Cổ đông lớn	HVG	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Dương Ngọc Minh (38.3%)		(50%) Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	HVG	318	<0	0.6	-111%	-37%	4.6	0%
Nguyễn Vũ Lê (5.3%)		(80%) Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giã	Top 100	33,209	15.4	1.9	14%	23%	1.5	0%
Phạm Thị Thu Hà (5.2%)		(90%) Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương	Ngành	6,477	13.3	1.3	21%	30%	0.7	0%
Vietnam Holding Ltd (5%)		(85%) Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn CHAG		23,130	11.9	1.8	14%	21%	1.1	0%
Trần Bá Dương (5%)		(80%) CT CP Châu Âu	VHC	12,345	7.9	1.3	17%	13%	0.3	4%
Lê Nam Thành (1.8%)		(62%) Chế biến Thủy sản Xuất khẩu T	DBC	10,853	6.8	1.4	22%	10%	1.0	0%
Khác (39.6%)		(48%) Công Ty CP Bóng Đá Hùng Vương	BAF	10,732	20.6	2.5	13%	9%	1.2	0%

HVG Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E <0	P/B 0.6	Giá 1.4	1Y Hi/Lo 1.4 - 1.4	TCRating 2.4 /5	NĐTNN % 0	Thực Phẩm Và Đồ Uống			
										https://www.hungvuongpanga.com			
										Năm TL	2023	SL NV	241
Quý - VNDbn	2017Q3	2017Q4	2018Q1	2018Q2	2018Q3	2018Q4	2019Q1	2019Q2	2019Q3	2019Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu	
<b>Thông số cơ bản</b>													
Biên LN gộp	8%	0%	5%	4%	14%	12%	11%	-6%	-14%	-6%	Lê Nam Hải (TV HĐQT)	0.3%	
Biên LN hoạt động	-14%	-4%	-4%	-1%	7%	6%	-2%	-18%	-70%	-22%	Lê Kim Phụng (TV HĐQT)	0.7%	
Biên LN ròng	-18%	1%	-18%	2%	22%	1%	-8%	-24%	-100%	-35%	Lê Kim Phụng (PTổng Giám đốc)	0.7%	
ROE	-32%	-31%	-46%	-45%	1%	0%	17%	7%	-81%	-111%	Trần Hiếu Hòa (KT trưởng)	0.1%	
(Vay - Tiền)/VCSH	3.0	2.6	2.4	2.0	1.3	1.3	1.5	1.7	3.2	4.5	Huỳnh Tấn Trương (Ban KS)	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	4.6	4.4	4.0	3.7	3.0	2.9	3.3	3.9	7.8	10.8	Nguyễn Văn Lâm (Ban KS)	0.0%	
Vay NH/Vay DH	10.5	7.1	8.7	10.0	23.1	9.3	23.8	15.9	16.0	16.2	Nguyễn Phúc Thịnh (TV HĐQT)	0.0%	
EBIT/Lãi vay	-3.4	-0.9	-0.8	-0.3	1.5	1.5	-0.3	-1.7	-5.2	-2.3	Bùi Minh Khoa (Ban KS)	0.0%	
Vay/EBITDA	70.3	-37.4	-28.7	-12.9	98.9	21.6	16.6	19.6	-6.1	-4.0	HÀ VIỆT THẮNG (PCTTV HĐQT)	0.0%	
Tài sản NH/Nợ NHận	0.9	0.9	0.9	1.0	1.1	1.1	1.1	1.0	0.8	0.8	HÀ VIỆT THẮNG (Phụ trách Công)	0.0%	
Ngày phải thu	146	174	166	188	205	237	255	256	292	326	<b>Cty kiểm toán Năm</b>		
Ngày tồn kho	105	100	100	112	133	136	134	147	159	187	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2016	
Capex/Doanh thu	3%	2%	-1%	40%	-27%	0%	1%	0%	8%	6%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2014	
Cân đối vốn TDH	-819	-681	-750	-56	380	634	335	-318	-1,170	-1,433	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2013	
<b>Kết quả kinh doanh</b>													
Doanh thu thuần	3,239	2,700	2,292	1,452	1,661	1,345	1,531	527	842	729	<b>Tin tức</b>		
QoQ %		-17%	-15%	-37%	14%	-19%	14%	-66%	60%	-13%	*18/12/25-Ngày 09/01/2026, ngày hủy ĐKGD cổ phiếu của CTCP Hùng Vương		
YoY %					-49%	-50%	-33%	-64%	-49%	-46%	*10/12/25-"Vua cá tra" một thời bị huỷ tư cách công ty đại chúng		
Giá vốn bán hàng	-2,974	-2,700	-2,175	-1,391	-1,428	-1,190	-1,366	-559	-960	-771	*07/10/25-Quyết định về việc duy trì diện hạn chế giao dịch và thông báo về trạng thái chứng khoán của Công ty Cổ phần Hùng Vương		
Lợi nhuận gộp	265	0	118	61	233	155	165	-32	-118	-42	*18/07/25-CTCP Hùng Vương () bị phạt 85 triệu đồng vì lỗi "ém" thông tin		
Chi phí hoạt động	-721	-116	-198	-82	-117	-79	-191	-63	-469	-122	*18/07/25-Hùng Vương () bị xử phạt khi vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin		
LN hoạt động KD	-456	-115	-80	-21	116	76	-26	-95	-587	-163	*11/07/25-Quyết định về việc duy trì diện hạn chế giao dịch và Thông báo về trạng thái chứng khoán của Công ty Cổ phần Hùng Vương		
Chi phí lãi vay	135	122	101	66	75	49	80	54	113	70	*26/05/25-Quyết định về việc duy trì diện đình chỉ giao dịch và Thông báo về trạng thái chứng khoán của Công ty Cổ phần Hùng Vương		
LN trước thuế	-604	7	-321	2	416	22	-148	-147	-813	-249	*07/10/24-Quyết định về việc duy trì diện hạn chế giao dịch và Thông báo về trạng thái chứng khoán của Công ty Cổ phần Hùng Vương		
LN sau thuế	-575	25	-402	30	362	18	-130	-129	-841	-254	*23/08/24-"Vua cá tra" Hùng Vương sa cơ Từ 'tay chơi' M&A đình đám đến cảnh 'bán con' trả nợ		
QoQ %		-	-	-	1115%	-95%	-	-1%	553%	-70%	*09/07/24-Quyết định về việc duy trì diện hạn chế giao dịch và Thông báo về trạng thái chứng khoán của Công ty Cổ phần Hùng Vương		
YoY %					-	-29%	-68%	-	-	-	*24/05/24-Quyết định về việc duy trì diện đình chỉ giao dịch và Thông báo về trạng thái chứng khoán của Công ty Cổ phần Hùng Vương		
<b>Bảng cân đối kế toán</b>													
Tài sản ngắn hạn	9,869	8,230	7,233	6,102	6,678	6,708	6,823	6,524	5,753	5,519	<b>Giao dịch CĐ nội bộ</b>		
Tiền & tương đương	206	200	175	206	407	135	122	80	106	55	*28/01/22-CĐL mua 566,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	12	0	15	0	1	1	2	0	18	20	*01/10/21-CĐNB bán 2,000,000cp		
Phải thu KH	5,617	5,303	4,568	3,534	3,491	3,450	3,802	3,557	3,309	3,041	*24/09/21-CĐL mua 785,000cp		
Hàng tồn kho	3,696	2,439	2,153	1,745	1,907	2,157	1,784	1,915	1,649	1,596	*02/04/21-CĐNB bán 36,625,000cp		
Tài sản dài hạn	4,008	3,646	3,483	2,168	1,905	1,868	1,813	2,309	2,272	2,274	*04/12/20-CĐNB mua 10,360,000cp		
Phải thu dài hạn	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	*20/11/20-CĐNB mua 28,265,000cp		
Tài sản cố định	2,160	1,809	1,780	816	750	738	715	963	938	917	*27/03/20-CĐNB bán 10,376,270cp		
Tổng tài sản	13,877	11,877	10,716	8,270	8,583	8,576	8,636	8,833	8,025	7,793	*27/03/20-CĐL mua 11,260,000cp		
Tổng nợ	11,378	9,672	8,558	6,504	6,441	6,386	6,620	7,030	7,109	7,134	*01/11/19-CĐNB bán 259,600cp		
Vay & nợ ngắn hạn	7,070	5,287	4,911	3,351	3,124	2,778	2,964	2,880	2,876	2,846	*07/11/18-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 694,633cp		
Phải trả người bán	3,055	2,959	2,235	2,171	2,475	2,747	3,004	3,183	3,244	3,014			
Vay & nợ dài hạn	671	749	564	335	135	300	124	181	180	176			
Vốn chủ sở hữu	2,499	2,205	2,158	1,767	2,143	2,191	2,017	1,803	916	659			
Vốn điều lệ	2,270	2,270	2,270	2,270	2,270	2,270	2,270	2,270	2,270	2,270			
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>													
Từ HĐ Kinh doanh	411	319	238	182	-462	-183	258	-140	186	99			
Từ HĐ Đầu tư	-118	380	308	-466	1,132	93	-281	83	-59	-117			
Vay cho WC (=I+R-P)	6,258	4,783	4,486	3,108	2,923	2,860	2,582	2,289	1,714	1,623			
Capex	90	55	-12	575	-456	2	13	-1	64	41			

<b>HVG</b> Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		318	0.0	<0	0.6	1.4	1.4 - 1.4	<b>2.4 / 5</b>	0	ĐC: Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ

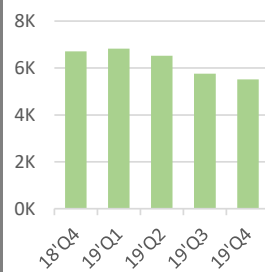


<b>HVG</b> Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		318	0.0	<0	0.6	1.4	1.4 - 1.4	2.4 /5	0	ĐC: Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ

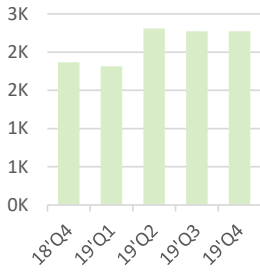
**Tỷ trọng tài sản**

Đơn vị: tỷ đồng

**Tài sản ngắn hạn**



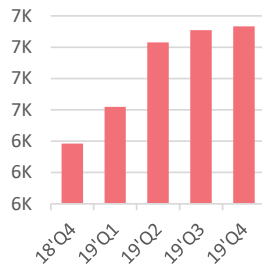
**Tài sản dài hạn**



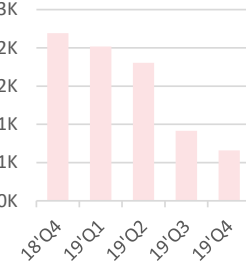
**Tỷ trọng nguồn vốn**

Đơn vị: tỷ đồng

**Nợ phải trả**

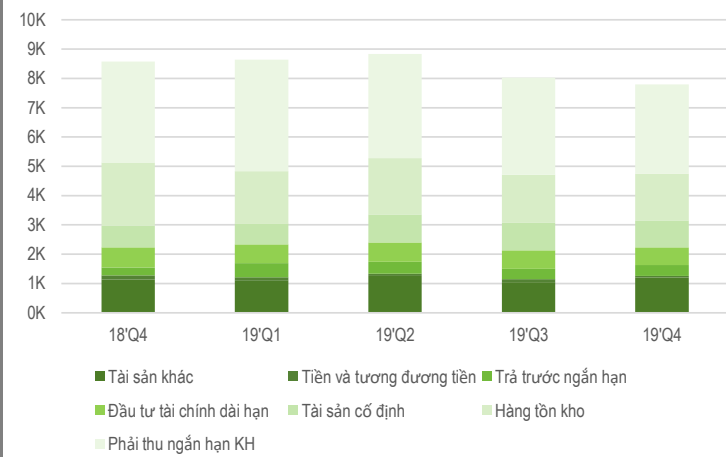


**Vốn chủ sở hữu**



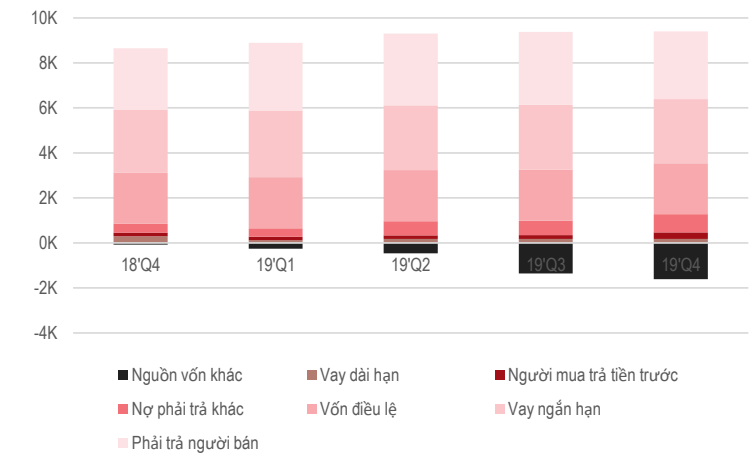
**Cấu trúc tài sản**

Đơn vị: tỷ đồng

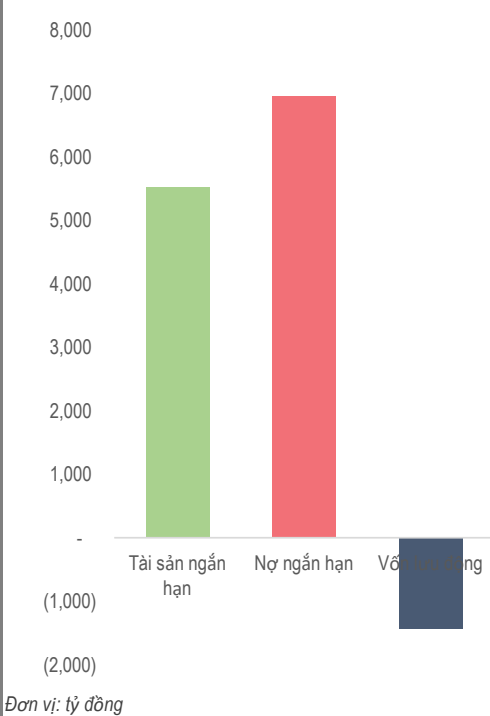


**Cấu trúc nguồn vốn**

Đơn vị: tỷ đồng

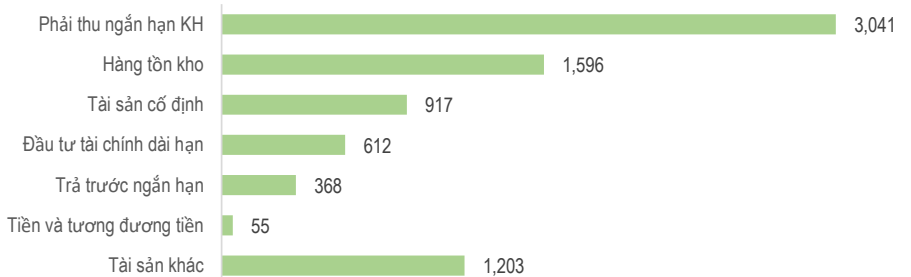


**Vốn lưu động**

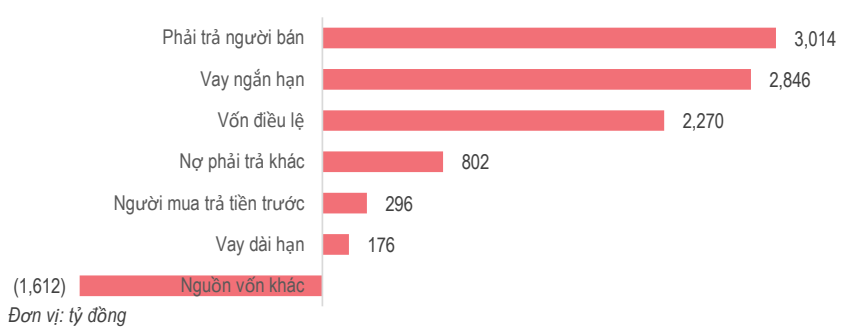


**Cấu trúc bảng cân đối kế toán**

**Tài sản**



**Nguồn vốn**

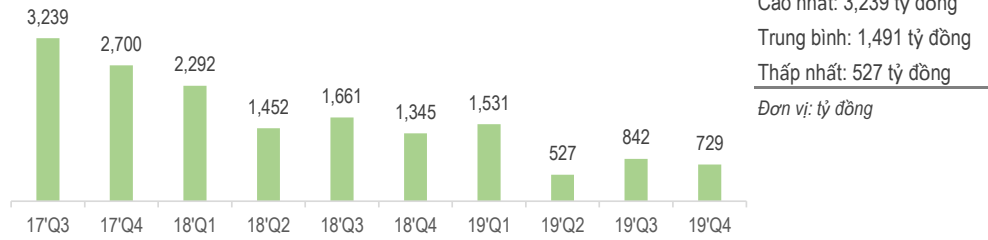


<b>HVG</b> Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống ĐC: Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
	Vốn hóa tỷ	0.0	<0	0.6	1.4	1.4 -- 1.4	2.4 /5	0	Nhà nước:	0%
	318								SL CĐ	0

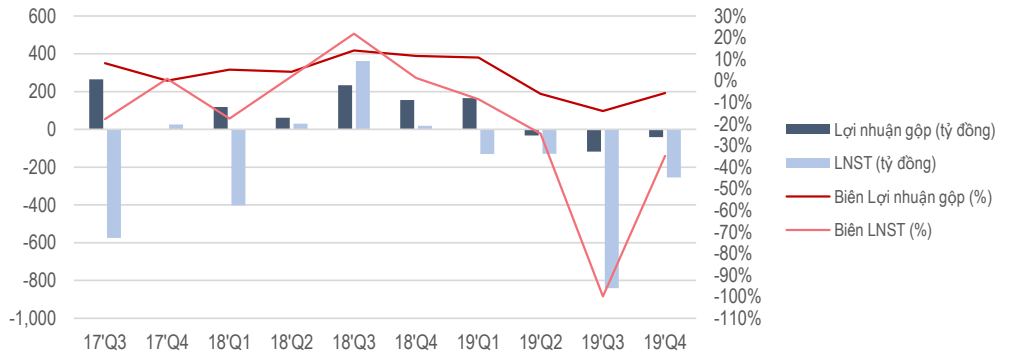
**Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2020**

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,629	▼ -46.2%
Lợi nhuận gộp	(26)	▼#####
EBITDA	(755)	▼#####
Lợi nhuận hoạt động	(871)	▼#####
Lợi nhuận sau thuế	(1,354)	▼#####

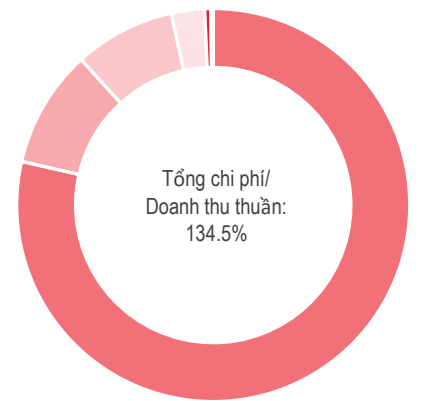
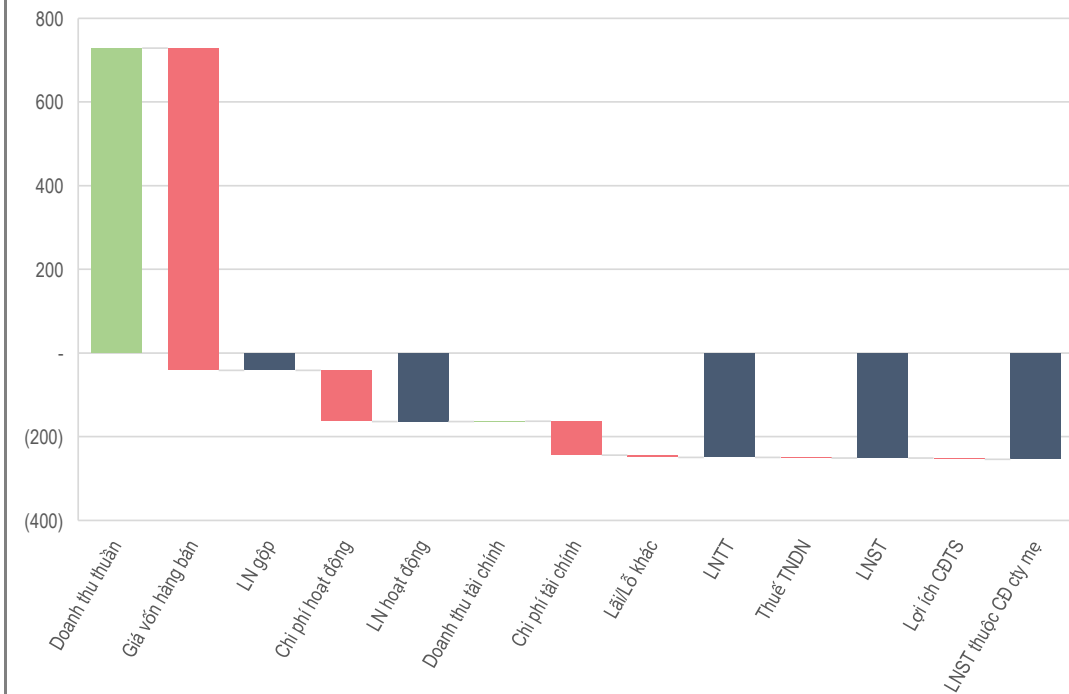
**Doanh thu thuần**



**Hiệu quả kinh doanh**



**Kết quả kinh doanh quý gần nhất**



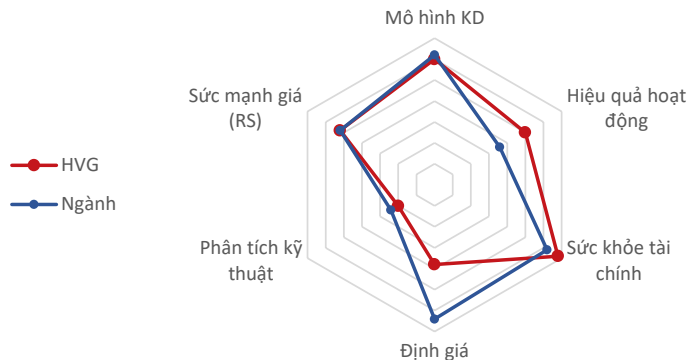
- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP bán hàng
- CP khác
- Thuế TNDN

Đơn vị: tỷ đồng

<b>HVG</b> Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	Vốn hóa tỷ 318	GTGD tỷ/ngày 0.0	P/E <b>&lt;0</b>	P/B <b>0.6</b>	Giá <b>1.4</b>	1Y Hi/Lo 1.4 -- 1.4	TCRating <b>2.4 /5</b>	NĐTNN % 0	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
										ĐC: Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Truna An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

**Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)**

	HVG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-5.3%	-1.8%
Thay đổi giá 1 năm	20.2%	13.7%
Beta	1.0	0.4
Alpha	-0.1%	0.1%

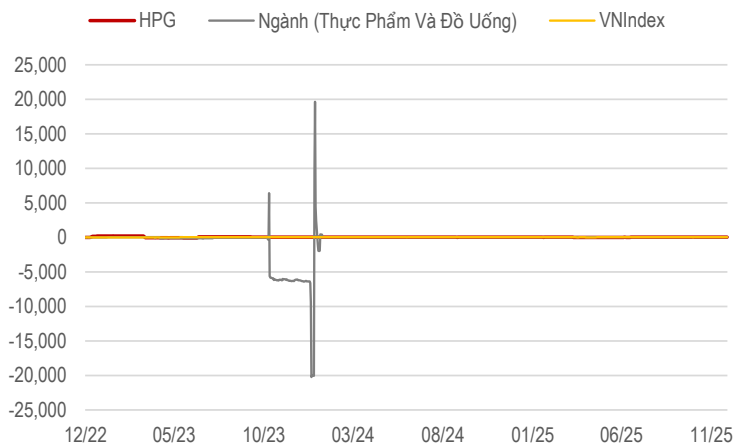


Mô hình kinh doanh	3	3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1

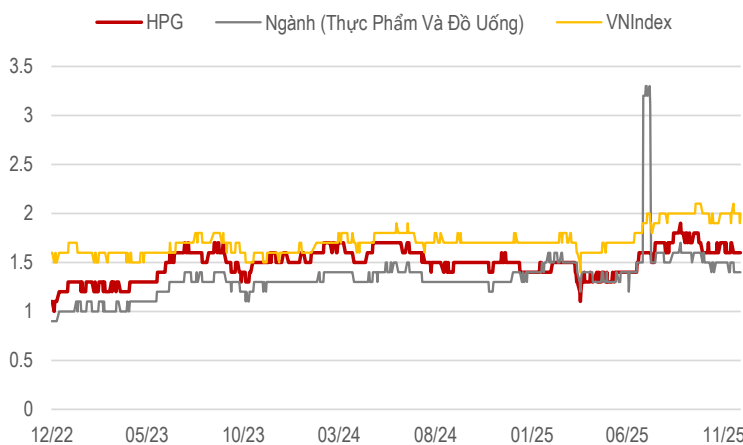
Định giá	1.9	3.2
Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức mạnh giá (RS)	2.6	2.6

**Chỉ số định giá**

**Định giá P/E (lần)**



**Định giá P/B (lần)**



**Định giá theo chỉ số cơ bản**

	P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường VNIndex	15.3	2.0	21.6
Ngành Thực Phẩm Và Đồ Uống	16.8	1.4	11.9
Top 5	KSV	9.7	4.0
	HSG	13.6	0.9
	NKG	30.4	0.9
	VIF	22.0	1.2
	TVN	7.7	0.6
Hệ số trung bình (lần)	13.6	0.9	18.8
Tài chính công ty (đồng)	1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	25,514	14,709	68,432
<b>Giá trị cổ phiếu (đồng)</b>	<b>36,218</b>		

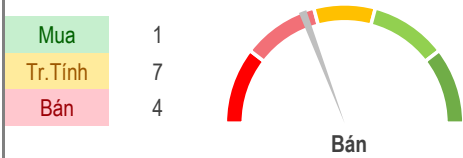
**So sánh doanh nghiệp cùng ngành**

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.4	25,800	2.4%	9%	1.1M	1.3	-66.4
KSV	2.6	92,700	0.4%	-44%	.0M	0.4	9.7
HSG	2.5	16,050	0.9%	-12%	2.8M	1.1	13.6
NKG	2.2	15,300	2.0%	-13%	3.4M	1.0	30.4
VIF	2.6	16,200	1.3%	-1%	.0M	0.4	22.0
TVN	2.1	7,500	1.4%	-12%	.0M	1.1	7.7
PTB	2.6	44,000	0.0%	-5%	.1M	0.5	7.6
DHC	3.1	34,100	0.0%	-4%	.3M	0.7	10.7
HGM	3.1	239,800	0.3%	-11%	.0M	0.6	6.3
SHI	2.5	18,050	6.8%	18%	.9M	0.1	54.2

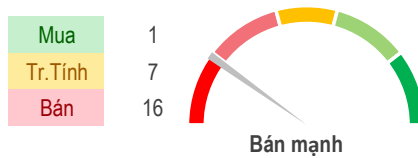
<b>HVG</b> Thủy sản Hùng Vương	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống ĐC: Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
		318	0.0	<0	0.6	1.4	1.4 -- 1.4	2.4 /s	0	Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

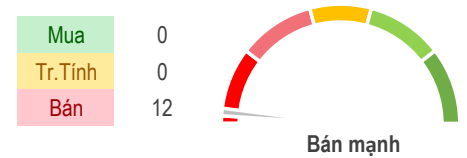
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

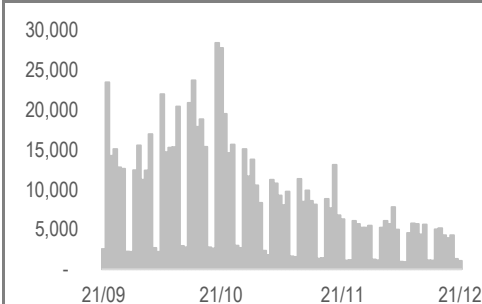
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

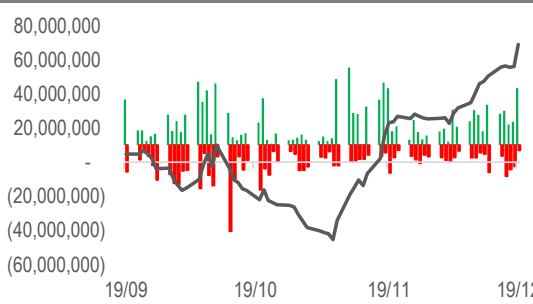
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

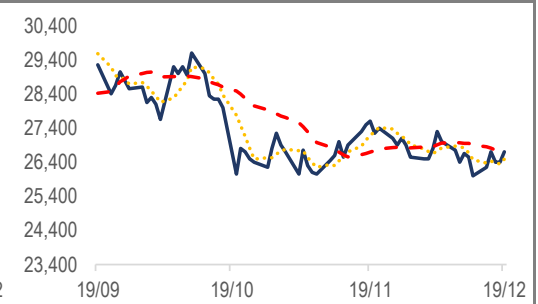
Số lượng NĐT quan tâm



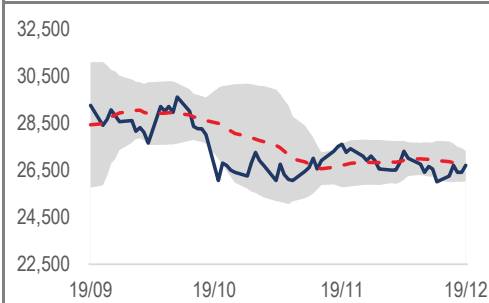
Giao dịch nước ngoài



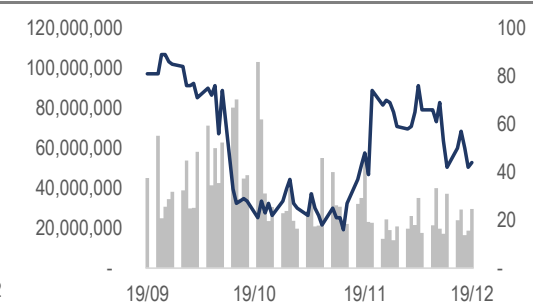
Giá vs MA(5) & MA(20)



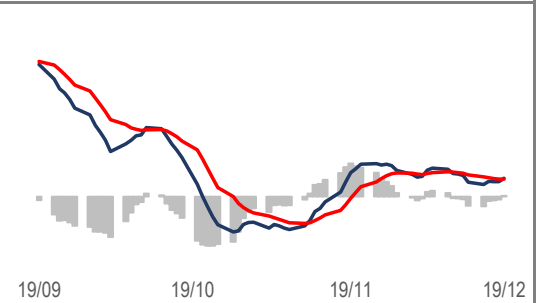
Giá vs Bollinger Band



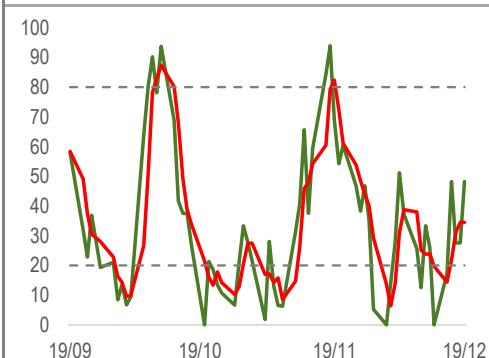
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



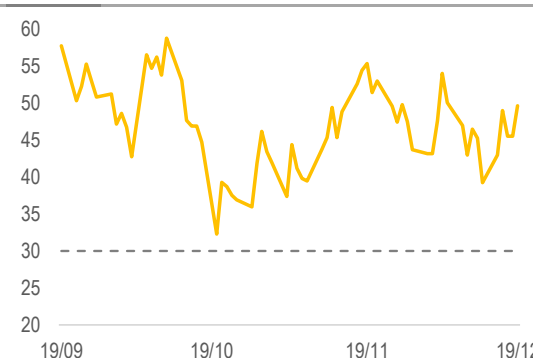
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

